

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Bà Bùi Bích Hồng	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Bà Đào Thị Thuận	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Trương Quốc Thắng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà La Bùi Hồng Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61537105/21458453-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 36 của báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2018 để phản ánh hợp lý hơn tình hình tài sản và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của năm 2018.

Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đã phân loại lại một vài dữ liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2018 cho phù hợp với cách trình bày của các dữ liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.215.006.240.160	1.562.449.207.591
110	I. Tiền	5	483.316.377.828	98.037.263.884
111	1. Tiền		483.316.377.828	98.037.263.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	74.099.135.148	71.977.083.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.099.135.148	71.977.083.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		341.461.283.486	1.121.608.471.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	342.759.600.523	327.046.668.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	51.677.212.779	125.646.805.663
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	641.230.000.000	712.930.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	182.982.265.564	372.899.495.103
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	(877.187.795.380)	(416.964.086.067)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	49.587.995
140	IV. Hàng tồn kho		197.477.115.893	190.459.001.682
141	1. Hàng tồn kho	11	197.477.115.893	190.459.001.682
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		118.652.327.805	80.367.387.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	11.956.238.763	7.233.862.645
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		93.077.879.467	59.550.662.685
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	13.618.209.575	13.582.861.674
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.541.729.998.644	1.066.979.237.985
210	I. Phải thu dài hạn		360.543.863.007	10.772.102.591
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	360.543.863.007	10.772.102.591
220	II. Tài sản cố định		892.402.127.086	806.486.919.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	551.476.530.527	442.729.132.907
222	Nguyên giá		1.314.661.844.535	1.129.315.182.026
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(763.185.314.008)	(686.586.049.119)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	128.847.086.065	150.717.584.399
225	Nguyên giá		189.100.855.704	196.992.128.099
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(60.253.769.639)	(46.274.543.700)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	212.078.510.494	213.040.201.860
228	Nguyên giá		222.450.718.690	222.450.718.690
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.372.208.196)	(9.410.516.830)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		62.679.029.892	26.836.807.732
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	62.679.029.892	26.836.807.732
260	IV. Tài sản dài hạn khác		226.104.978.659	222.883.408.496
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	88.488.435.574	86.782.643.282
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	134.416.382.534	126.307.553.671
269	3. Lợi thế thương mại	18	3.200.160.551	9.793.211.543
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.756.736.238.804	2.629.428.445.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.594.479.077.175	1.524.054.116.549
310	I. Nợ ngắn hạn		1.342.076.589.991	1.390.980.372.540
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	197.766.270.890	196.110.381.413
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	79.749.037.575	25.342.952.828
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	13.114.458.910	10.410.781.909
314	4. Phải trả người lao động		-	8.421.717.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	25.705.804.837	14.013.363.466
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	4.957.026.292	3.195.278.660
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.017.845.947.684	1.130.532.853.061
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.938.043.803	2.953.043.803
330	II. Nợ dài hạn		252.402.487.184	133.073.744.009
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	252.402.487.184	133.073.744.009
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25.1	1.162.257.161.629	1.105.374.329.027
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.162.257.161.629	1.105.374.329.027
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	522.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		815.709.880.000	522.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	46.900.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(88.088.780.000)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	5.714.053.793
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.166.612	11.293.166.612
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.210.073.186	600.175.317.344
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		565.848.591.137	148.187.678.201
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(423.638.517.951)	451.987.639.143
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	-	6.688.067.429
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.756.736.238.804	2.629.428.445.576

Đỗ Thị Ngọc Triều
Người lập kế toán trưởng



Lê Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại - Thuyết minh số 36)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.804.265.844.519	1.648.054.692.958
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(3.188.810.082)	(25.658.870.759)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.801.077.034.437	1.622.395.822.199
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.413.833.034.414)	(1.331.862.599.608)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.244.000.023	290.533.222.591
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	6.246.781.737	718.197.012.701
22	7. Chi phí tài chính	29	(96.482.492.960)	(95.481.495.892)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(95.574.302.360)	(91.781.212.052)
25	8. Chi phí bán hàng	30	(89.272.834.040)	(79.815.704.938)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(564.310.090.789)	(511.018.890.533)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(356.574.636.029)	322.414.143.929
31	11. Thu nhập khác		5.279.134.900	3.670.407.214
32	12. Chi phí khác		(4.305.956.693)	(11.100.787.646)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		973.178.207	(7.430.380.432)
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(355.601.457.822)	314.983.763.497
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(9.753.956.421)	(10.828.740.096)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	8.108.828.863	148.395.985.536
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(357.246.585.380)	452.551.008.937
61	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(357.519.727.121)	451.987.639.143
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26	273.141.741	563.369.794
70	20. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(6.678)	8.650
71	21. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	(6.678)	8.650

Đông Thị Ngọc Triều
Người lập kiểm kế toán trưởng

La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(355.601.457.822)	314.983.763.497
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		103.235.562.498	111.436.585.647
03	Các khoản dự phòng		460.223.709.313	416.594.611.115
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.626.129)	(445.698.400)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.358.950.538)	(709.088.367.481)
06	Chi phí lãi vay		96.170.779.390	91.781.212.052
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		299.649.016.712	225.262.106.430
09	Tăng các khoản phải thu		(54.761.235.452)	(236.840.118.419)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(7.018.114.211)	70.619.842.294
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(5.339.719.489)	134.403.120.912
12	Tăng chi phí trả trước		(7.712.811.300)	(12.472.328.169)
14	Tiền lãi vay đã trả		(95.334.697.172)	(92.469.172.700)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.613.273.312)	(4.381.438.650)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.000.000)	(5.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		118.854.165.776	84.116.711.698
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(162.535.655.047)	(35.848.497.952)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		64.624.059.210	30.712.012.903
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(2.122.051.815)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		71.700.000.000	90.757.815.936
25	Tiền chi do mua thêm phần sở hữu trong công ty con và chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.1	(169.118.790.830)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, và cổ tức được chia		14.732.906.497	23.573.886.764
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(182.719.531.985)	109.195.217.651
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	25.1	500.010.808.364	-
33	Tiền thu từ đi vay	24	2.363.432.961.808	2.272.928.509.620
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(2.365.755.588.850)	(2.338.617.699.004)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	24	(48.538.796.116)	(59.146.666.921)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		449.149.385.206	(124.835.856.305)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		385.284.018.997	68.476.073.044
60	Tiền đầu kỳ		98.037.263.884	29.641.703.436
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.905.053)	(80.512.596)
70	Tiền cuối kỳ	5	483.316.377.828	98.037.263.884


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm kế toán trưởng




La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 887 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 921).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có bốn công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Tình trạng	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC") (trước đây là Công ty Cổ phần PET Quốc Tế)	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam ("VNP") (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam)	TPHCM	Đang hoạt động	Sản xuất bao bì nhựa	100	100
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu (GCC") (trước đây là Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu)	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.6 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	37 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động có hiệu lực sau 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh, mua tài sản và lợi thế thương mại*

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất các sản phẩm từ nhựa trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Mua thêm sở hữu trong các công ty con hiện hữu - Công ty TNHH MTV Pet Quốc Tế ("IPC"), Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam ("VNP") và Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu ("GCC").

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 2% và 1% quyền sở hữu từ các cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế và Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam với tổng giá mua lần lượt là 48.000.000.000 VND và 7.080.000.000 VND.

Thêm vào đó, vào ngày 10 tháng 8 năm 2019, Công ty cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 0,61% quyền sở hữu từ các cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu với tổng giá mua là 18.000.000.000 VND.

Theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu trong các công ty này lên 100%. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm từ cổ đông không kiểm soát trị giá là 66.118.790.830 VND được hạch toán vào lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh số 25.1).

5. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	456.649.487	614.690.157
Tiền gửi ngân hàng	482.859.728.341	97.422.573.727
TỔNG CỘNG	483.316.377.828	98.037.263.884

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 40.000.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Tiên Phong đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại chính ngân hàng thương mại này (Thuyết minh số 24.2).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	63.864.800.413	59.711.452.656
Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory		
Pepsico Việt Nam	40.887.975.735	19.096.904.384
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	38.923.184.989	35.606.674.503
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	27.852.747.638	21.764.149.814
Khác	171.230.891.748	190.867.487.637
TỔNG CỘNG	342.759.600.523	327.046.668.994
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(90.984.009.929)	(369.474.952)
GIÁ TRỊ THUẦN	251.775.590.594	326.677.194.042

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	369.474.952	369.474.952
Dự phòng trích lập trong năm	90.614.534.977	-
Số cuối năm	90.984.009.929	369.474.952

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Husky Injection Molding Singapore Pte Ltd	30.567.690.360	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera (*)	-	106.096.338.837
Niigon Machines Limited Company	-	1.879.242.200
Khác	21.109.522.419	17.671.224.626
TỔNG CỘNG	51.677.212.779	125.646.805.663
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.194.611.115)	(4.194.611.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	47.482.601.664	121.452.194.548

(*) Theo văn bản thỏa thuận bù trừ công nợ ngày 15 tháng 11 năm 2019 giữa các bên có liên quan, Công ty TNHH MTV Thương mại Corola có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ khoản trả trước này thay cho Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera (Thuyết minh số 10).

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	571.630.000.000	571.630.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	-	71.700.000.000
TỔNG CỘNG	641.230.000.000	712.930.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(641.230.000.000)	(412.400.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	300.530.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera			
Khoản cho vay 1	412.400.000.000	Ngày 3 tháng 9 năm 2018	6,8 -7
Khoản cho vay 2	131.100.000.000	Ngày 3 tháng 9 năm 2019	6 - 7,2
Khoản cho vay 3	28.130.000.000	Ngày 31 tháng 7 năm 2019	6,6
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế			
Khoản cho vay 1	49.750.000.000	Ngày 31 tháng 7 năm 2019	6,8
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long			
Khoản cho vay 1	19.850.000.000	Ngày 31 tháng 8 năm 2019	6,8
TỔNG CỘNG	641.230.000.000		

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	182.982.265.564	372.899.495.103
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	143.012.118.107	152.888.995.229
Tạm ứng cho nhân viên	35.470.003.175	84.931.553.541
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (*)	-	132.000.000.000
Khác	4.500.144.282	3.078.946.333
Dài hạn	360.543.863.007	10.772.102.591
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	-
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	7.446.713.982	5.844.747.041
Ký quỹ thuê nhà xưởng và căn hộ	4.097.149.025	4.927.355.550
TỔNG CỘNG	543.526.128.571	383.671.597.694
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác từ các bên khác	543.448.255.516	381.068.455.494
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	77.873.055	2.603.142.200
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(140.779.174.336)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	402.746.954.235	383.671.597.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (*) Theo các văn bản bù trừ công nợ của các bên, Công ty TNHH MTV Thương mại Corola đã nhận các khoản nợ phải trả cho Công ty và các nghĩa vụ có liên quan phát sinh từ việc chuyển nhượng cổ phần từ bà Bùi Bích Hợp và mua bán máy móc từ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera với số tiền lần lượt là 132.000.000.000 VND và 114.000.000.000 VND.
- (**) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Công ty TNHH MTV Thương mại Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp. Theo hợp đồng số 20191112/HĐHTKD ngày 12 tháng 11 năm 2019, Công ty sẽ nhận được 55% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh này. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trong quá trình triển khai hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác.

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	87.031.539.116	54.489.675.862
Thành phẩm	74.350.184.359	85.651.575.615
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.616.791.092	28.144.488.644
Công cụ, dụng cụ	5.943.847.073	15.338.927.113
Hàng đang đi đường	4.063.566.602	-
Hàng hóa	3.152.445.875	724.071.209
Hàng gửi đi bán	1.318.741.776	6.110.263.239
TỔNG CỘNG	197.477.115.893	190.459.001.682

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	768.909.942.110	-	(768.909.942.110)	764.756.594.353	352.356.594.353
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	57.517.875.396	-	(57.517.875.396)	58.408.875.396	58.408.875.396
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)	46.445.077.090	46.445.077.090
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế Lamaison	1.715.269.433	1.074.114.716	(641.154.717)	3.339.600.000	3.339.600.000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	781.107.195	-
Khác	1.037.728.872	-	(1.037.728.872)	1.037.728.872	(1.037.728.872)
TỔNG CỘNG	878.261.910.096	1.074.114.716	(877.187.795.380)	877.514.232.906	460.550.146.839
					(416.964.086.067)

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	175.371.441.926	921.919.231.476	24.319.148.128	7.705.360.496	1.129.315.182.026
Mua mới	-	7.591.782.532	1.848.535.193	539.930.000	9.980.247.725
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.023.246.968	146.080.462.632	1.917.410.965	-	151.021.120.565
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	21.375.464.817	9.744.831.051	-	31.120.295.868
Thanh lý	-	(2.933.882.521)	(3.808.949.310)	(32.169.818)	(6.775.001.649)
Số cuối năm	178.394.688.894	1.094.033.058.936	34.020.976.027	8.213.120.678	1.314.661.844.535
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	8.025.290.043	164.846.362.043	5.370.825.436	6.495.772.714	184.738.250.236
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(55.311.240.169)	(610.801.563.428)	(13.497.943.953)	(6.975.301.569)	(686.586.049.119)
Khấu hao trong năm	(7.898.623.269)	(60.545.754.823)	(2.464.387.955)	(169.270.763)	(71.078.036.810)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(5.914.812.267)	(3.427.060.614)	-	(9.341.872.881)
Thanh lý	-	2.273.421.061	1.515.053.923	32.169.818	3.820.644.802
Số cuối năm	(63.209.863.438)	(674.988.709.457)	(17.874.338.599)	(7.112.402.514)	(763.185.314.008)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	120.060.201.757	311.117.668.048	10.821.204.175	730.058.927	442.729.132.907
Số cuối năm	115.184.825.456	419.044.349.479	16.146.637.428	1.100.718.164	551.476.530.527
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24)	74.169.881.293	98.408.175.902	8.338.041.948	193.166.754	181.109.265.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	156.198.392.806	40.793.735.293	196.992.128.099
Mua mới	23.229.023.473	-	23.229.023.473
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(21.375.464.817)	(9.744.831.051)	(31.120.295.868)
Số cuối năm	158.051.951.462	31.048.904.242	189.100.855.704
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(41.307.930.645)	(4.966.613.055)	(46.274.543.700)
Khấu hao trong năm	(22.783.396.914)	(537.701.906)	(23.321.098.820)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	5.914.812.267	3.427.060.614	9.341.872.881
Số cuối năm	(58.176.515.292)	(2.077.254.347)	(60.253.769.639)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	114.890.462.161	35.827.122.238	150.717.584.399
Số cuối năm	99.875.436.170	28.971.649.895	128.847.086.065

Tập đoàn thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 24.4.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)	217.654.115.016	4.796.603.674	222.450.718.690
Trong đó: Đã khấu hao hết	-	3.252.003.674	3.252.003.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)	(5.576.997.042)	(3.833.519.788)	(9.410.516.830)
Hao mòn trong năm	(615.490.752)	(346.200.614)	(961.691.366)
Số cuối năm	(6.192.487.794)	(4.179.720.402)	(10.372.208.196)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)	212.077.117.974	963.083.886	213.040.201.860
Số cuối năm	211.461.627.222	616.883.272	212.078.510.494
Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24)	203.378.797.696	-	203.378.797.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	59.807.798.601	22.614.037.764
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.871.231.291	4.222.769.968
TỔNG CỘNG	62.679.029.892	26.836.807.732

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)
Ngắn hạn	11.956.238.763	7.233.862.645
Công cụ, dụng cụ	9.130.785.371	6.427.952.661
Chi phí thuê nhà xưởng, văn phòng	-	340.000.000
Khác	2.825.453.392	465.909.984
Dài hạn	88.488.435.574	86.782.643.282
Tiền thuê đất (*)	59.093.011.228	60.374.695.738
Công cụ, dụng cụ	27.154.559.787	26.038.736.490
Khác	2.240.864.559	369.211.054
TỔNG CỘNG	100.444.674.337	94.016.505.927

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.
Tập đoàn đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	65.930.509.910	65.930.509.910
Phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	(56.137.298.367)	(49.544.247.375)
Phân bổ trong năm	(6.593.050.992)	(6.593.050.992)
Số cuối năm	(62.730.349.359)	(56.137.298.367)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	9.793.211.543	16.386.262.535
Số cuối năm	3.200.160.551	9.793.211.543

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	26.896.895.025	37.999.534.650
Unilever Asia Private Limited	26.651.748.816	22.036.007.083
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	24.416.780.577	6.615.638.700
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông	-	19.787.529.300
Khác	119.800.846.472	109.671.671.680
TỔNG CỘNG	197.766.270.890	196.110.381.413

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Thương mại		
Trâm Anh	62.227.981.200	-
Khác	17.521.056.375	25.342.952.828
TỔNG CỘNG	79.749.037.575	25.342.952.828

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.582.861.674)	-	-	(13.582.861.674)
Thuế nhập khẩu	-	(4.140.722.256)	4.105.374.355	(35.347.901)
TỔNG CỘNG	(13.582.861.674)	(4.140.722.256)	4.105.374.355	(13.618.209.575)
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.597.845.401	9.753.956.421	(10.613.273.312)	8.738.528.510
Thuế giá trị gia tăng	475.101.731	284.622.886.827	(282.163.944.952)	2.934.043.606
Thuế thu nhập cá nhân	274.230.399	9.796.341.939	(8.628.685.544)	1.441.886.794
Thuế nhà thầu	-	1.955.433.549	(1.955.433.549)	-
Khác	63.604.378	3.231.901.907	(3.295.506.285)	-
TỔNG CỘNG	10.410.781.909	309.360.520.643	(306.656.843.642)	13.114.458.910

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng	16.330.915.411	7.862.093.736
Lãi vay	4.541.453.931	3.708.330.093
Khác	4.833.435.495	2.442.939.637
TỔNG CỘNG	25.705.804.837	14.013.363.466

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản đặt cọc	1.680.924.632	1.831.941.398
Kinh phí công đoàn	22.668.100	1.205.335.362
Khác	3.253.433.560	158.001.900
TỔNG CỘNG	4.957.026.292	3.195.278.660

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
						VND
Ngắn hạn	1.130.532.853.061	2.226.009.327.141	(2.414.294.384.966)	75.631.850.368	(33.697.920)	1.017.845.947.684
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	977.880.007.457	2.226.009.327.141	(2.245.823.952.367)	-	(33.697.920)	958.031.684.311
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	33.106.095.604	-	(48.538.796.116)	45.301.764.905	-	29.869.064.393
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	19.546.750.000	-	(19.931.636.483)	30.330.085.463	-	29.945.198.980
Dài hạn	133.073.744.009	194.960.593.543	-	(75.631.850.368)	-	252.402.487.184
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 24.3)	46.564.328.110	57.536.958.876	-	(45.301.764.905)	-	58.799.522.081
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.2)	86.509.415.899	137.423.634.667	-	(30.330.085.463)	-	193.602.965.103
TỔNG CỘNG	1.263.606.597.070	2.420.969.920.684	(2.414.294.384.966)	-	(33.697.920)	1.270.248.434.868

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	247.068.987.212	-	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	7,1	Các quyền sử dụng đất ("QSDĐ") và tài sản gắn liền với đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi và KCN Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh ("TPHCM"); các QSDĐ tại ấp Suối Sâu, tỉnh Tây Ninh; QSDĐ và nhà ở tại 113/4 Nguyễn văn Hưởng, Phường Thảo Điền, quận 2, TPHCM; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; và Máy móc thiết bị
Khoản vay 2	149.962.227.166	-	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2020	6,4 – 7,1	
Khoản vay 3	199.952.861.402	-	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	6,4 – 7,1	
Khoản vay 4	46.975.058.460	2.023.043	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020	3,8	
Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc					
Khoản vay 1	179.800.989.060	-	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2020 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020	7,3 – 7,5	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình					
Khoản vay 1	59.998.890.410	-	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2020	7,0	QSDĐ và toàn bộ công trình xây dựng trên đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, TPHCM
Ngân hàng TMCP Tiên Phong					
Khoản vay 1	37.949.871.575	-	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020 đến ngày 19 tháng 6 năm 2020	8,8	Tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	29.995.827.848	-	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2020 đến ngày 28 tháng 5 năm 2020	9,2	Toàn bộ quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh với đối tác là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD			

Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	6.326.971.178	-	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 12 tháng 1 năm 2020	5,34	QSDĐ tại Khu công nghiệp Hàm Kiệm I, tỉnh Bình Thuận
-------------	---------------	---	--	------	---

TỔNG CỘNG 958.031.684.311 2.023.043

24.3 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua tài sản được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	217.413.800.566		Ngày 28 tháng 4 năm 2024	9,6	QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại, Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, tỉnh Tây Ninh; và Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	6.134.363.517		Từ ngày 26 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 8 năm 2023	8,9 – 11,7	Phương tiện vận tải

TỔNG CỘNG 223.548.164.083

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 29.945.198.980
Vay dài hạn 193.602.965.103

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 *Nợ thuê tài chính*

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính có thời hạn thuê từ 42 tháng đến 48 tháng với lãi suất dao động từ 7,54%/năm đến 10,5%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	35.871.669.731	6.002.605.338	29.869.064.393	5.488.426.648	33.106.095.604
Nợ thuê tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	66.370.407.661	7.570.885.580	58.799.522.081	5.059.107.547	47.038.102.110
TỔNG CỘNG	102.242.077.392	13.573.490.918	88.668.586.474	10.547.534.195	80.144.197.714

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU									
25.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	
Năm trước									
Số đầu năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	131.805.581.386	630.316.525.640	
Lợi nhuận thuần trong năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)	-	-	-	-	-	-	451.987.639.143	451.987.639.143	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	16.382.096.815	16.382.096.815	
Số cuối năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	600.175.317.344	1.098.686.261.598	
Năm nay									
Số đầu năm (trình bày lại - Thuyết minh số 36)	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	600.175.317.344	1.098.686.261.598	
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ (*)	293.209.880.000	193.999.537.982	-	-	-	-	-	487.209.417.982	
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	(357.519.727.121)	(357.519.727.121)	
Chia cổ tức (**)	-	(48.048.000.000)	88.088.780.000	-	-	-	(40.040.780.000)	-	
Giảm khác (***)	-	-	-	(5.714.053.793)	-	-	(60.404.737.037)	(66.118.790.830)	
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	-	-	11.293.166.612	192.503.849	142.210.073.186	1.162.257.161.629	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 11 năm 2019 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan, vào ngày 16 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phát hành 29.320.988 cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài với giá phát hành là 17.053 VND/cổ phiếu.
- (**) Vào ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành toàn bộ 4.004.078 cổ phiếu quỹ với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ/ĐHCD/NQ/18 ngày 22 tháng 5 năm 2018.
- (***) Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm sở hữu trong các công ty con nhưng không làm thay đổi quyền kiểm soát tại các công ty này. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm từ cổ đông không kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	522.500.000.000	522.500.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	293.209.880.000	-
Số cuối năm	815.709.880.000	522.500.000.000
Cổ tức công bố	40.040.780.000	16.382.096.815
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu quỹ	40.040.780.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	16.382.096.815

25.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	52.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	52.250.000
Cổ phiếu phổ thông	81.570.988	52.250.000
Cổ phiếu quỹ	-	(4.004.078)
Cổ phiếu phổ thông	-	(4.004.078)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	48.245.922
Cổ phiếu phổ thông	81.570.988	48.245.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	-	5.343.082.612
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	1.344.984.817
TỔNG CỘNG	-	6.688.067.429

Chi tiết tình hình tăng giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND
	Năm nay
Số đầu năm	6.688.067.429
Chuyển lợi ích của cổ đông thiểu số sang Tập đoàn	(6.961.209.170)
Lợi nhuận trong năm	273.141.741
Số cuối năm	-

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.804.265.844.519	1.648.054.692.958
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.790.656.468.803	1.622.934.665.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.609.375.716	25.120.027.542
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(2.477.605.757)	(24.189.164.661)
Chiết khấu thương mại	(711.204.325)	(1.469.706.098)
Doanh thu thuần	1.801.077.034.437	1.622.395.822.199
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.787.467.658.721	1.597.275.794.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.609.375.716	25.120.027.542

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	4.856.029.375	18.698.252.755
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.390.752.362	1.889.532.992
Lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần	-	3.056.080.000
Lãi từ việc thanh lý công ty con	-	694.553.146.954
TỔNG CỘNG	6.246.781.737	718.197.012.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
		VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.406.627.699.927	1.301.919.453.579
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.205.334.487	29.943.146.029
TỔNG CỘNG	1.413.833.034.414	1.331.862.599.608

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
		VND
Lãi vay	95.574.302.360	91.781.212.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá	706.501.875	3.357.198.467
Chiết khấu thanh toán	201.688.725	343.085.373
TỔNG CỘNG	96.482.492.960	95.481.495.892

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
		VND
Chi phí bán hàng	89.272.834.040	79.815.704.938
Chi phí vận chuyển	52.292.038.608	52.621.133.432
Chi phí nhân viên	27.058.444.186	19.185.449.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.123.302.275	3.624.370.469
Khác	4.799.048.971	4.384.751.959
Chi phí quản lý doanh nghiệp	564.310.090.789	511.018.890.533
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	460.223.709.313	416.594.611.115
Chi phí nhân viên	62.726.174.442	46.942.460.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.388.192.793	24.676.864.474
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.649.336.821	3.874.668.178
Khác	17.322.677.420	18.930.286.045
TỔNG CỘNG	653.582.924.829	590.834.595.471

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.294.299.705.902	1.246.851.818.349
Chi phí dự phòng khó đòi	434.936.755.583	416.594.611.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.420.097.511	121.258.154.748
Chi phí nhân viên	95.736.202.742	148.585.809.031
Chi phí khấu hao và hao mòn	89.926.434.639	111.436.585.647
Khác	35.904.527.260	106.936.630.229
TỔNG CỘNG	2.047.223.723.637	2.151.663.609.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ IPC, GCC và NNI như được trình bày ở các đoạn tiếp theo.

IPC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm tính từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động kinh doanh là năm 2010. Kể từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho IPC là 17% cho số năm còn lại kể từ năm đầu tiên IPC được ưu đãi thuế.

GCC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm đầu tiên bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Kể từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho GCC là 17% cho số năm còn lại của 10 năm đầu tiên kể từ năm GCC bắt đầu hoạt động và 20% cho các năm tiếp theo. GCC được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2014) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2018).

NNI có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 17% thu nhập chịu thuế. NNI được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (là năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại - Thuyết minh số 36)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.396.993.556	10.828.740.096
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	356.962.865	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(8.108.828.863)	(148.395.985.536)
TỔNG CỘNG	1.645.127.558	(137.567.245.440)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại - Thuyết minh số 36)
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán	(355.601.457.822)	314.983.763.497
Thuế TNDN theo thuế suất	(74.654.389.732)	54.335.341.190
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.065.319.018	-
Chi phí không được trừ	13.590.526.970	2.604.237.731
Phân bổ lợi thế thương mại	1.318.610.198	1.318.610.198
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	356.962.865	-
Điều chỉnh hợp nhất	(31.901.761)	(145.449.004.559)
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	-	(50.376.430.000)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	1.645.127.558	(137.567.245.440)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước (trình bày lại - Thuyết minh số 36)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi lũy kế có thể được chuyển	124.096.495.678	116.533.646.629	7.562.849.049	89.381.994.313
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.319.886.856	9.773.907.042	545.979.814	8.637.561.223
	134.416.382.534	126.307.553.671	8.108.828.863	98.019.555.536
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-	-	(50.376.430.000)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất		8.108.828.863	148.395.985.536	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị 925.809.073.473 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 535.548.041.817 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
2015 (*)	2020	147.054.530.455	(13.553.235.500)	-	133.501.294.955
2016 (*)	2021	418.707.484	-	-	418.707.484
2018 (*)	2023	388.074.803.878	-	-	388.074.803.878
2019 (**)	2024	403.814.267.156	-	-	403.814.267.156
TỔNG CỘNG		939.362.308.973	(13.553.235.500)	-	925.809.073.473

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 305.326.595.087 VND do chưa thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai để có thể sử dụng khoản lỗ đó tại thời điểm này.

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	Mua cổ phần Chi trả cổ tức	24.000.000.000 -	- 3.600.000.000
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch	Mua cổ phần Tạm ứng Chi trả cổ tức	12.540.000.000 - -	- 1.049.885.238 660.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	27.869.815.048	17.363.529.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	Tạm ứng	77.873.055	56.151.620
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch	Tạm ứng	-	2.546.990.580
TỔNG CỘNG			77.873.055	2.603.142.200

34. (LỖ) LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại - Thuyết minh số 36)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(357.519.727.121)	451.987.639.143
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (i)	53.535.304	52.250.000
Lãi trên cổ phiếu		
- (Lỗ) lãi cơ bản (VND/cổ phiếu)	(6.678)	8.650
- (Lỗ) lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	(6.678)	8.650
(i) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh việc tái phát hành cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần đã thực hiện trong năm 2019.		

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	20.250.542.200	18.211.046.000
Trên 1 đến 5 năm	24.507.512.200	68.621.572.000
TỔNG CỘNG	44.758.054.400	86.832.618.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ lũy kế được chuyển và lợi nhuận chưa thực hiện của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất năm trước để phản ánh hợp lý chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố được tóm tắt như sau:

	Số liệu được trình bày trước đây	Điều chỉnh lại	VND Số liệu được trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	117.148.076	126.190.405.595	126.307.553.671
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	473.984.911.749	126.190.405.595	600.175.317.344
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	121.036.025.885	27.151.652.316	148.187.678.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm nay	352.948.885.864	99.038.753.279	451.987.639.143

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	49.357.232.257	99.038.753.279	148.395.985.536
Lợi nhuận sau thuế TNDN	353.512.255.658	99.038.753.279	452.551.008.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.316	1.334	8.650
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.316	1.334	8.650

Ngoài điều chỉnh hồi tố như trên, một vài dữ liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này. Ảnh hưởng của điều chỉnh phân loại lại được tóm tắt như sau:

	Số liệu được trình bày trước đây	Phân loại lại	VND Số liệu được trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018			
Tài sản cố định vô hình	273.414.897.598	(60.374.695.738)	213.040.201.860
Nguyên giá	296.724.688.150	(74.273.969.460)	222.450.718.690
Giá trị hao mòn lũy kế	(23.309.790.552)	13.899.273.722	(9.410.516.830)
Chi phí trả trước dài hạn	26.407.947.544	60.374.695.738	86.782.643.282

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm kế toán trưởng



La Bửu Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020